

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Triết học** (Philosophy)

Mã ngành: 7229001

Thời gian đào tạo: 4 năm

Đơn vị quản lý: Khoa Khoa học chính trị

Hệ đào tạo: Chính quy

Danh hiệu: Cử nhân

### 1. Mục tiêu đào tạo

- a. Đào tạo cử nhân triết học có phẩm chất chính trị tốt, yêu nước, yêu nghề; có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật; có sức khỏe để phục vụ ngành nghề.
- b. Trang bị cho người học có kiến thức chuyên sâu về triết học giúp sinh viên nắm vững lập trường, quan điểm, phương pháp tư duy khoa học duy vật biện chứng. Trên cơ sở đó, sinh viên vận dụng tốt những kiến thức triết học vào lý giải các vấn đề lý luận và thực tiễn của thời đại, đất nước và của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.
- c. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc trong các tổ chức xã hội – chính trị; trong các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy triết học, các môn lý luận chính trị tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường Chính trị ở Trung ương và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.
- d. Có thể học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ triết học hoặc có thể chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với triết học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

### 2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

#### 2.1 Kiến thức

##### 2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

##### 2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Có kiến thức về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc nghiên cứu lịch sử triết học và triết học đương đại.
- b. Trang bị kiến thức về logic học, phương pháp nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức chuyên ngành.

##### 2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững kiến thức về lịch sử triết học và triết học đương đại.
- b. Có phương pháp nghiên cứu chuyên sâu về triết học.
- c. Trang bị ngoại ngữ chuyên ngành triết học nhằm tạo điều kiện cho người học nghiên cứu sâu những vấn đề triết học.

## 2.2 Kỹ năng

### 2.2.1 Kỹ năng cứng

- Nhận diện các vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra, từ đó đưa ra kế hoạch và giải pháp, kiến nghị xử lý thông qua các phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu, xử lý số liệu... xác lập trên cơ sở thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng.
- Nhận diện được các giả thiết để đơn giản hóa các vấn đề phức tạp, lựa chọn các hướng giải quyết phù hợp.

### 2.2.2 Kỹ năng mềm

- Trình độ ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương trình độ A trở lên.
- Trình độ công nghệ thông tin: Đạt trình độ tin học ứng dụng tương đương trình độ A trở lên.
- Hiểu và giải thích các giai đoạn của việc thành lập nhóm, khái quát được mục tiêu và công việc cần làm.
- Xác định các tình huống giao tiếp, thực hành thuyết trình và sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong quá trình thuyết trình.

## 2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, nhiệt tình, niềm đam mê trong học tập; sự thích nghi đối với sự thay đổi; có tinh thần làm việc độc lập và sẵn sàng hợp tác khi cần thiết.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành mình đang theo đuổi; nhận thức được điểm mạnh của bản thân để phát huy.
- Chủ động xây dựng kế hoạch và định hướng phát triển cho bản thân.
- Cập nhật kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành để có những thái độ ứng xử và đề xuất hướng xử lý phù hợp, có hiệu quả.

## 3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Là cử nhân triết học có thể làm việc trong các tổ chức xã hội – chính trị, trong các cơ quan của Đảng và Nhà nước ở các cấp; nghiên cứu và giảng dạy tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề hoặc các trường phổ thông trong cả nước.

## 4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kiến thức chuyên ngành và nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu học tập ở trình độ sau đại học trong lĩnh vực triết học hoặc chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với triết học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

## 5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

Đại học Sư phạm Hà Nội

<http://www.hnue.edu.vn/Daotao/Khungchuongtrinh/tabid/426/frame/14/Default.aspx>

## 6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
<b>Khối kiến thức Giáo dục đại cương</b>									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45		FL004	I, II, III	
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4		60		FL005	I, II, III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
25	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30			I, II, III
26	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
27	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
28	TN042	Sinh học đại cương	2		2	30			I, II, III
29	TN032	Con người và môi trường	2			30			I, II
30	TN048	Vật lý đại cương	3	3		45			I, II, III
31	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30			I, II, III
32	SP012	Giáo dục học đại cương	2	2		30		SP009	I, II, III
33	SG011	Quản lý HCNN và QL ngành GD&ĐT	2	2		30			I, II, III
<b>Cộng: 49 TC (Bắt buộc 32 TC; Tự chọn: 17 TC)</b>									
<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>									
34	ML122	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Triết học	2	2		30			I, II
35	ML007	Logic học đại cương	2	2		30			I, II, III
36	SP023	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3		45			I, II, III
37	SP234	Lý luận và lịch sử tôn giáo	2	2		30			I, II
38	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30			I, II, III
39	ML104	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2		30			I, II
40	ML123	Triết học trong khoa học tự nhiên	2	2		30		TN048	I, II
41	ML124	Lý luận dạy học - Triết học	2	2		30		SP012	I, II
42	XH016	Mỹ học đại cương	2	2		30			I, II
43	ML312	Đạo đức học	3	3		45			I, II
44	XH028	Xã hội học đại cương	2	2		30			I, II, III
45	ML358	Chính trị học	3	3		45			I, II
46	ML105	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	2	2		30		ML010	I, II
47	XH136	Dân cư và môi trường Đồng bằng sông Cửu Long	2	2		30			I, II
48	ML316	Những vấn đề thời đại ngày nay	2	2		30			I, II
49	ML126	Thực tế ngoài trường - Triết học	2	2			60		I, II
50	ML125	Anh văn chuyên môn - KHXH	2		2	30		XH025	I, II
51	XH018	Pháp văn chuyên môn - KHXH	2			30		XH006	I, II
52	SP010	Tâm lý học sư phạm	2		2	20	20	SP009	I, II, III
53	SP235	Lịch sử văn minh thế giới	2			30			I, II
54	SP363	Tin học cho dạy học	2		2	15	30	TN033, TN034	I, II, III
55	SP506	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2			30			I, II, III
56	SP236	Lịch sử quan hệ quốc tế	2			30			I, II, III
<b>Cộng: 41 TC (Bắt buộc: 35 TC; Tự chọn: 6 TC)</b>									

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
<b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>									
57	ML338	Lịch sử triết học Ấn Độ - cổ trung đại	2	2		30			I, II
58	ML339	Lịch sử triết học Trung Hoa - cổ trung đại	2	2		30			I, II
59	ML340	Lịch sử triết học Hy Lạp - La Mã cổ đại	2	2		30			I, II
60	ML341	Lịch sử triết học Tây Âu trung cổ	2	2		30		ML340	I, II
61	ML342	Lịch sử triết học Tây Âu phục hưng và Cận đại	2	2		30		ML340	I, II
62	ML343	Lịch sử triết học cổ điển Đức	2	2		30		ML341, ML342	I, II
63	ML344	Lịch sử triết học Mác - Lênin	2	2		30		ML342	I, II
64	ML345	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	2	2		30		ML350	I, II
65	ML346	Logic biện chứng	2	2		30		ML007	I, II
66	ML347	Triết học phương Tây hiện đại	2	2		30		ML344	I, II
67	ML348	Phương pháp giảng dạy triết học	2	2		30		ML122	I, II
68	ML349	Chuyên đề chủ nghĩa duy vật biện chứng	2	2		30		ML344	I, II
69	ML350	Chuyên đề phép biện chứng duy vật	3	3		45		ML344	I, II
70	ML351	Chuyên đề lý luận hình thái kinh tế - xã hội	3	3		45		ML350	I, II
71	ML352	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	2		30		ML350	I, II
72	ML353	Chuyên đề triết học về con người	2	2		30		ML350	I, II
73	ML354	Tác phẩm kinh điển triết học Mác - Lênin	2	2		30		ML350	I, II
74	ML355	Chuyên đề lý luận Nhà nước và Pháp luật	2	2		30		ML352	I, II
75	ML356	Niên luận Triết học	2	2			60	ML350	I, II
76	ML401	Luận văn tốt nghiệp - Triết học	10				300	$\geq 105$ TC	I, II
77	ML402	Tiểu luận tốt nghiệp - Triết học	4				120	$\geq 105$ TC	I, II
78	SP017	Địa lý chính trị	2			30			I, II
79	XH410	Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam	2		10	30			I, II
80	SG314	Dân số và phát triển	2			30			I, II
81	ML318	Chủ nghĩa vô thần	2			30			I, II
82	SP025	Lịch sử khẩn hoang Nam Bộ	2			30			I, II
83	ML319	Xây dựng đảng	2			30			I, II
<b>Cộng: 50 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 10 TC)</b>									
<b>Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 107 TC; Tự chọn: 33 TC)</b>									

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

**BAN GIÁM HIỆU**  
**HIỆU TRƯỞNG**



**TRƯỜNG**  
**ĐẠI HỌC**  
**CẦN THƠ**

**Hà Thanh Toàn**

**HỘI ĐỒNG KH và ĐT**  
**CHỦ TỊCH**

**Lê Việt Dũng**

**KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ**  
**TRƯỞNG KHOA**

**Lê Ngọc Triết**